



Hình thái tăng trưởng của các địa phương vùng Đông Nam Bộ

LÝ ĐẠI HÙNG *

Viện Kinh tế Việt Nam

Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 22/04/2023 Ngày nhận lại: 31/05/2023 Duyệt đăng: 01/06/2023 Mã phân loại JEL: E02; F41; O11. Từ khóa: Tăng trưởng thu nhập; Đông Nam Bộ; Đột phá chiến lược; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Keywords: Income Growth; South East Region; Strategic Breakthroughs; Foreign Direct Investment.	Bài viết sử dụng phương pháp phân tích định lượng với một bộ dữ liệu mảng về các địa phương trong giai đoạn 2010–2021 để tập trung vào 6 địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ của Việt Nam. Tăng trưởng thu nhập của các địa phương vùng Đông Nam Bộ cũng mang đặc điểm chung về hội tụ tăng trưởng của các địa phương trong cả nước, với xuất phát điểm thu nhập càng cao thì tốc độ tăng trưởng thu nhập càng thấp. Khi so sánh với các địa phương còn lại trong cả nước, các địa phương vùng Đông Nam Bộ có tăng trưởng thu nhập chịu ảnh hưởng mạnh hơn bởi số lượng nhân lực và chất lượng thể chế. Riêng các địa phương vùng Đông Nam Bộ đang hiện lên như các địa phương dẫn đầu xu hướng hội tụ về tăng trưởng thu nhập của các địa phương trong cả nước. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh đóng vai trò là địa phương dẫn dắt, giúp mở rộng biên giới về thu nhập của các địa phương khác trong cả nước. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng thu nhập của thành phố này đang suy giảm dần theo thời gian do sự sụt giảm trong số lượng nhân lực, vốn FDI đăng ký còn hiệu lực và chất lượng thể chế. Abstract The paper employs a quantitative analysis method with a panel dataset covering 63 provinces over the 2010–2021 period to focus on 6 provinces in South East region of Vietnam. The economic growth pattern of South East region still follows the common pattern of the whole economy, as a higher initial income combined with a lower income growth rate. In comparison with other provinces, the South East provinces is more affected by the labor force and institutional quality. The South East provinces are also leading the income growth

* Tác giả liên hệ.

Email: hunglydai@gmail.com (Lý Đại Hùng).

Trích dẫn bài viết: Lý Đại Hùng. (2023). Hình thái tăng trưởng của các địa phương vùng Đông Nam Bộ. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(7), 07–22.

convergence across provinces in the whole economy. In particular, Ho Chi Minh City is the leading province, expanding the income frontier for the other provinces. However, its income growth rate tends to decrease over time due to the reduction of the labor force, effective FDI capital, and institution quality.

1. Giới thiệu

Vùng Đông Nam Bộ là trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước, đóng góp 30% tổng sản phẩm nội địa (GDP), 45% tổng thu ngân sách Nhà nước và 32% xuất khẩu của cả nước vào năm 2020 (Trang thông tin điện tử Đảng bộ TP.HCM, 2023). Vai trò này càng trở nên quan trọng cả về thực tiễn và học thuật trong bối cảnh hiện nay.

Về thực tiễn, các địa phương trong vùng này, gồm: TP.HCM, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu cũng có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất trong các vùng trong cả nước (Tổng cục Thống kê, 2023). Gần đây, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, càng khẳng định mạnh mẽ hơn nữa vai trò dẫn dắt của vùng này đối với nền kinh tế cả nước trong thời gian tới (Báo Điện tử Cộng sản, 2023). Theo Nghị quyết này, đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ trở thành động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước, với tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021–2030 đạt khoảng 8–8,5%.

Về học thuật, chủ đề phát triển kinh tế cấp vùng và địa phương đang nhận được ngày càng nhiều sự quan tâm của giới nghiên cứu đương đại. Trên thế giới, một số nền kinh tế lớn đã đóng vai trò dẫn dắt toàn cầu như Hoa Kỳ từ đầu thế kỷ 20, sau đó, lần lượt thêm các cường quốc như Nhật Bản, Liên minh châu Âu, và gần đây là Trung Quốc. Các kết quả nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng nếu chỉ xét trong giai đoạn 1960–1990, sự hội tụ về tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế nhỏ hướng tới các nền kinh tế lớn thường rất hiếm xảy ra. Nhưng nếu xét thêm giai đoạn từ 1990 đến nay, hội tụ về tăng trưởng đã được ghi nhận tại nhiều kết quả nghiên cứu hơn. Tại Việt Nam, các lý thuyết liên quan đến cực tăng trưởng đã được nhắc đến trong nhiều nghiên cứu, với hàm ý đề cập đến một địa phương hoặc một vùng có vai trò dẫn dắt toàn bộ nền kinh tế. Trong đó, TP.HCM nói riêng và cả vùng Đông Nam Bộ nói chung vốn từ lâu đã được nhìn nhận và kỳ vọng là cực tăng trưởng cốt yếu của cả nước.

Với tầm quan trọng cả trong thực tiễn và học thuật, việc nghiên cứu về tiến trình tăng trưởng của một đầu tàu kinh tế hiện nay, tức là vùng Đông Nam Bộ, sẽ đóng góp các kết quả hữu ích cho công tác hoạch định chính sách, nhất là chiến lược phát triển vùng, và nghiên cứu kinh tế vùng và địa phương trong tương lai.

Bài viết này đóng góp một câu trả lời nhằm giải thích hình thái tăng trưởng của các địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ trong so sánh tương quan với các địa phương trong cả nước. Bằng phương pháp phân tích định lượng và một bộ dữ liệu mảng về các địa phương trong giai đoạn 2010–2021 về 6 địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ, kết quả ghi nhận rằng tăng trưởng thu nhập của các địa phương vùng Đông Nam Bộ cũng mang đặc điểm chung về hội tụ tăng trưởng của các địa phương trong cả nước, với xuất phát điểm thu nhập càng cao thì tốc độ tăng trưởng thu nhập càng thấp. Khi so sánh với các địa phương còn lại trong cả nước, các địa phương vùng Đông Nam Bộ có tăng trưởng

thu nhập chịu ảnh hưởng mạnh hơn bởi số lượng nhân lực và chất lượng thể chế, và đang hiện lên như các địa phương dẫn đầu xu hướng hội tụ về tăng trưởng thu nhập trong cả nước. Trong đó, TP.HCM đóng vai trò là địa phương dẫn đầu, giúp mở rộng biên giới về thu nhập của các địa phương khác. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng thu nhập của thành phố này đang suy giảm dần theo thời gian do sự sụt giảm trong số lượng nhân lực, vốn FDI đăng ký còn hiệu lực và chất lượng thể chế.

Các kết quả nghiên cứu của bài viết đóng góp vào nhánh nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế, vẫn đang được quan tâm nhiều cả trong và ngoài nước hiện nay. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng được quyết định bởi tiến bộ công nghệ và gia tăng lực lượng lao động theo mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956; Swan, 1956). Tại điểm cân bằng dài hạn, tốc độ mở rộng tổng sản lượng bằng tổng của tốc độ tiến bộ công nghệ và lao động. Còn theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, tăng trưởng kinh tế xuất phát từ quá trình tích lũy vốn trong nền kinh tế theo mô hình AK (Frankel, 1962); bởi sự đa dạng về danh mục hàng hóa (Romer, 1986); hoặc bởi đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm (Aghion & Howitt, 1992). Theo đó, một nền kinh tế có thể duy trì được tốc độ tăng trưởng cao chỉ khi trình độ công nghệ liên tục được cải thiện theo thời gian.

Bài viết này đưa thêm một bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố chi phối tốc độ tăng trưởng kinh tế, với trường hợp cụ thể tại các địa phương trong một nước. Kết quả ghi nhận rằng chất lượng thể chế, quy mô của lực lượng lao động và xuất phát điểm ban đầu về thu nhập cùng có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế.

Trên cơ sở các kết quả này, bài viết tập trung phân tích sâu hơn về quá trình tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ. Bằng chứng ghi nhận được cũng liên quan đến các nghiên cứu của các tác giả khác đã tiến hành về vùng Đông Nam Bộ. Cụ thể, theo tác giả Nguyễn Văn Bôn (2021), chỉ tiêu công làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn 2005–2018; tuy nhiên, quy mô dân số và cơ sở hạ tầng lại góp phần thúc đẩy tăng trưởng tại các địa phương này. Ở cấp độ vi mô, tác giả Trần Nha Ghi (2021) ghi nhận bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng tích cực của vốn xã hội, chuyển đổi số đối với đổi mới mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp trong vùng Đông Nam Bộ; trong đó, chuyển đổi số đóng vai trò trung gian giữa vốn xã hội và đổi mới mô hình kinh doanh. Tập trung vào quá trình phát triển đô thị thông minh tại các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ, nhóm tác giả Nguyễn Trọng Hoài và cộng sự (2018) đánh giá rằng TP.HCM chiếm ưu thế lớn nhất trong hầu hết các yếu tố đánh giá chỉ số đô thị thông minh vùng; các địa phương còn lại đều có thể mạnh riêng, như Bình Dương có ưu thế về quản trị và thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Bà Rịa - Vũng Tàu có ưu thế về môi trường, và Đồng Nai có lợi thế về tăng trưởng kinh tế.

So sánh với các bài viết vừa nêu, bài viết này đóng góp thêm một đánh giá về các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ, theo khía cạnh kinh tế trong tương quan với cả nước. Cụ thể, hình thái tăng trưởng của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ chưa có nét nổi bật riêng mà vẫn tuân theo hình thái chung về hội tụ thu nhập của cả nước, với xuất phát điểm thu nhập càng cao thì tốc độ tăng trưởng thu nhập càng thấp. Và trong hình thái chung này, các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ đang đóng vai trò dẫn đầu, với TP.HCM chính là biên giới thu nhập của cả nước. Vì vậy, các địa phương trong vùng này nên chuyển qua quá trình phát triển chú trọng vào chất lượng tăng trưởng thay vì nâng cao giá trị tuyệt đối của tăng trưởng trong thời gian tới.

Sau mục 1 về giới thiệu, bài viết có cấu trúc như sau: Mục 2 về khung phân tích trình bày về số liệu và mô hình ước lượng; mục 3 về bằng chứng thực nghiệm sẽ đánh giá tiến trình tăng trưởng của

các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ dựa trên mô hình định lượng và nghiên cứu trường hợp điển hình; cuối cùng là mục 4, kết luận và thảo luận chính sách.

2. Khung phân tích

2.1. Số liệu

Bộ số liệu gồm một mẫu dữ liệu mảng của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương trong giai đoạn 2010–2021 tại Việt Nam.

Biến số phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng thu nhập của một địa phương (*Tăngtrưởngthunhập*), theo đơn vị %. Trong đó, tốc độ tăng trưởng về thu nhập của một địa phương được tính toán từ số liệu về mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng (*Thunhập*) tại mỗi địa phương được công bố bởi Tổng cục Thống kê (2023). Sau đó, con số này tiếp tục được hiệu chỉnh theo tỷ lệ lạm phát hàng năm (*Lạmphát_t*) của cả nền kinh tế theo đơn vị % để loại bỏ đi hiệu ứng về giá cả trong phản ánh tốc độ tăng trưởng. Công thức tính toán như sau:

$$\text{Tăngtrưởngthunhập}_{j,t} = \frac{\text{Thunhập}_{j,t} - \text{Thunhập}_{j,t-1}}{\text{Thunhập}_{j,t-1}} \times 100 - \text{Lạmphát}_t \quad (1)$$

Biến số độc lập quan trọng nhất là biến số phản ánh vị trí của một địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ, ký hiệu là (*ĐNB*). Biến này được xây dựng như là một biến giả, với giá trị ($\text{ĐNB}_j = 1$) nếu địa phương (*j*) thuộc vùng Đông Nam Bộ, và giá trị ($\text{ĐNB}_j = 0$) nếu địa phương (*j*) không thuộc vùng này.

Danh sách các biến số độc lập còn lại phản ánh chất lượng của ba đột phá chiến lược, gồm: Nguồn nhân lực, thể chế, và cơ sở hạ tầng, đã được đề cập trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm gần đây (Báo Điện tử Cộng sản, 2023). Ba đột phá chiến lược này được thể hiện trong các mô hình phân tích bởi bốn biến số, trong đó, riêng nguồn nhân lực gồm 2 biến số.

- *Thứ nhất*, nguồn nhân lực của mỗi địa phương (*j*) được đo lường về cả số lượng và chất lượng nhân lực. Số lượng nhân lực, ký hiệu bởi ($\ln\text{Laođộng}_{j,t}$), là tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số của mỗi địa phương, theo tỷ lệ %. Còn chất lượng nhân lực, ký hiệu bởi ($\text{Nhânlực}_{j,t}$), là tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo, đơn vị %. Cả hai số liệu này cùng được lấy từ cơ sở dữ liệu trực tuyến của Tổng cục Thống kê.

- *Thứ hai*, chất lượng thể chế của mỗi địa phương (*j*) ($\text{Thếchế}_{j,t}$) là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) công bố hàng năm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Chỉ số PCI được lấy qua các năm, từ năm 2010 đến năm 2021, sau đó, giá trị biến số ($\text{Thếchế}_{j,t}$) là sự khác biệt giữa chỉ số PCI của năm 2021 so với năm 2010. Chất lượng thể chế cũng có thể thể hiện theo các cách thay thế, như chỉ số PCI của năm 2021, hoặc sự thay đổi vị trí xếp hạng của năm 2021 so với năm 2010. Kết quả phân tích với các cách đo lường thay thế này đều cho các giá trị tương tự nhau.

- *Thứ ba*, chất lượng cơ sở hạ tầng của mỗi địa phương (*j*) ($\text{Hạtầng}_{j,t}$) được đo lường bởi mức xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng theo thứ tự từ 1 đến 63, với thứ hạng 1 là cao nhất. Cách đo lường như vậy cũng phản ánh rằng khi giá trị của biến số này tại một địa phương gia tăng, chất lượng cơ sở

hạ tầng của địa phương đó giảm đi. Số liệu này được công bố bằng kết quả khảo sát riêng trong Báo cáo về Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2023).

- *Thứ tư*, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ký hiệu là ($FDI_{j,t}$), là giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có hiệu lực hàng năm tại mỗi địa phương. Số liệu này được công bố bởi Tổng cục Thống kê (2023).

Bảng 1.

Thống kê mô tả dữ liệu

Biến	Ký hiệu biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
<i>Các địa phương ngoài vùng Đông Nam Bộ</i>						
Tăng trưởng thu nhập (%)	Tăngtrưởngthunhập _{j,t}	627	6,85	6,41	−20,19	27,85
Thu nhập (triệu đồng)	Thu nhập _{j,t}	684	2,45	1,10	0,57	6,40
Nhân lực (%)	Nhân lực _{j,t}	684	17,45	7,51	5,20	50,27
Lao động (%)	Lao động _{j,t}	684	57,56	4,68	29,02	71,30
Thế chế	Thế chế _{j,t}	684	60,53	4,64	45,12	75,09
Hạ tầng (xếp hạng 1–63)	Hạ tầng _{j,t}	627	33,85	17,47	1,00	63,00
Vốn FDI (triệu USD)	FDI _{j,t}	684	204,21	810,21	−9.458,2	5.822,98
<i>Các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ</i>						
Tăng trưởng thu nhập (%)	Tăngtrưởngthunhập _{j,t}	66	5,45	7,38	−16,41	27,00
Thu nhập (triệu đồng)	Thu nhập _{j,t}	72	4,01	1,47	1,44	7,43
Nhân lực (%)	Nhân lực _{j,t}	72	20,24	7,63	9,10	38,71
Lao động (%)	Lao động _{j,t}	72	56,49	4,69	47,25	66,10
Thế chế	Thế chế _{j,t}	72	61,99	3,80	51,95	70,16
Hạ tầng (xếp hạng 1–63)	Hạ tầng _{j,t}	66	14,39	15,38	1,00	56,00

Biến	Ký hiệu biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Vốn FDI (triệu USD)	FDI _{j,t}	72	1.048,89	1.141,25	−1.044,0	3.807,08

Bảng 1 ghi nhận giá trị thống kê mô tả của các biến số trong bộ dữ liệu chéo, được phân tách thành nhóm 6 địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ và nhóm 57 địa phương còn lại trong cả nước. Đối với các địa phương vùng Đông Nam Bộ, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân hàng năm đạt 5,45%/năm, độ lệch chuẩn đạt 7,38%. Các địa phương còn lại trong cả nước có tốc độ tăng trưởng thu nhập cao hơn, đạt 6,85%/năm với độ lệch chuẩn thấp hơn, đạt 6,41%. Nhưng mức thu nhập của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ đạt 4,01 triệu đồng/người/tháng, cao hơn hẳn so với các địa phương khác, chỉ đạt 2,45 triệu đồng/người/tháng. Trong các biến số còn lại, các địa phương vùng Đông Nam Bộ vượt trội hơn các địa phương khác trong cả nước ở giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực hàng năm (1.048,89 triệu USD so với con số tương ứng 204,21 triệu USD), và xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng (14,39/63 so với 33,85/63). Như vậy, các giá trị cơ bản của các biến số ghi nhận tính dao động cao, với điểm nhấn là sự vượt trội của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ so với mức bình quân của các địa phương khác trong cả nước.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình phân tích tăng trưởng thu nhập của các địa phương vùng Đông Nam Bộ trong tương quan so sánh với các địa phương khác trong cả nước có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tăngtrưởngthunhập}_{j,t} = & \alpha + \beta^{\text{ĐNB}} \text{ĐNB}_j + \beta^{\text{Thunhập}} L1. \text{Thu nhập}_{j,t} + \beta^{nl} \text{Nhân lực}_{j,t} + \\ & \beta^{nl_ĐNB} \text{Nhân lực}_j \times \text{ĐNB}_j + \beta^{ld} \text{Lao động}_{j,t} + \beta^{ld_ĐNB} \text{Lao động}_{j,t} \times \text{ĐNB}_j + \beta^{tc} \text{Thế chế}_{j,t} + \\ & \beta^{tc_ĐNB} \text{Thế chế}_{j,t} \times \text{ĐNB}_j + \beta^{ht} \text{Hạ tầng}_{j,t} + \beta^{ht_ĐNB} \text{Hạ tầng}_{j,t} \times \text{ĐNB}_j + \beta^{FDI} \text{FDI}_{j,t} + \\ & \beta^{FDI_ĐNB} \text{FDI}_{j,t} \times \text{ĐNB}_j + u_j \end{aligned} \quad (2)$$

Trong đó,

α : Hệ số cố định

$\beta^{\text{ĐNB}}, \beta^{\text{Thunhập}}, \beta^{nl}, \beta^{ld}, \beta^{tc}, \beta^{ht}, \beta^{FDI}$: các hệ số lần lượt thể hiện cho từng biến số trong mô hình (gồm: $\text{ĐNB}_j, \text{Thu nhập}_{j,t}, \text{Nhân lực}_{j,t}, \text{Lao động}_{j,t}, \text{Thế chế}_{j,t}, \text{Hạ tầng}_{j,t}, \text{FDI}_{j,t}$)

$\beta^{nl_ĐNB}, \beta^{ld_ĐNB}, \beta^{tc_ĐNB}, \beta^{ht_ĐNB}, \beta^{FDI_ĐNB}$: Các hệ số thể hiện sự tương tác của từng biến số (gồm: $\text{Nhân lực}_{j,t}, \text{Lao động}_{j,t}, \text{Thế chế}_{j,t}, \text{Hạ tầng}_{j,t}, \text{FDI}_{j,t}$) với biến giả (ĐNB)

L1: Thể hiện độ trễ 1 năm của biến số;

u_j : Phần sai số của mô hình.

Mô hình này được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất với hiệu ứng ngẫu nhiên. Kết quả của kiểm định Hausman về lựa chọn giữa ước lượng theo hiệu ứng cố định và ngẫu nhiên ghi nhận giá trị p-value đạt 0,80; vì vậy, không đủ căn cứ để bác bỏ giả thuyết H_0 . Theo đó, phương pháp ước lượng theo hiệu ứng ngẫu nhiên được lựa chọn.

Hệ số ước lượng $\beta^{\text{ĐNB}}$ của biến giả về vị trí của một địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ đóng vai trò trung tâm trong mô hình hồi quy. Hệ số này phản ánh giá trị tự định của tốc độ tăng trưởng thu

nhập. Nếu hệ số này có ý nghĩa thống kê, và mang giá trị dương ($\beta^{DNB} > 0$), thì vị trí thuộc vùng Đông Nam Bộ giúp nâng cao thành tích về tăng trưởng thu nhập của các địa phương.

Các hệ số hồi quy $\beta^{nl}, \beta^{ld}, \beta^{tc}, \beta^{ht}$ thể hiện vai trò của ba đột phá chiến lược đối với tăng trưởng thu nhập của các địa phương. Giá trị kỳ vọng của các hệ số này là dương, tức là $\beta^{nl} > 0; \beta^{ld} > 0; \beta^{tc} > 0; \beta^{ht} < 0$, hàm ý rằng sự cải thiện trong mỗi đột phá chiến lược, gồm chất lượng và số lượng nguồn nhân lực, chất lượng thể chế và cơ sở hạ tầng, đều giúp nâng cao thành tựu kinh tế, xã hội của các địa phương. Trong đó, vì biến số về cơ sở hạ tầng gia tăng nghĩa là chất lượng hạ tầng giảm nên giá trị kỳ vọng hệ số của biến số này mang giá trị âm.

Cuối cùng, hệ số hồi quy β^{FDI} ghi nhận vai trò của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng thu nhập của các địa phương. Giá trị kỳ vọng của các hệ số β^{FDI} là dương, tức là $\beta^{FDI} > 0$, hàm ý rằng vốn đầu tư nước ngoài đóng góp tích cực vào tăng trưởng thu nhập. Còn hệ số hồi quy β^{tn} thể hiện ảnh hưởng của mức thu nhập đối với tốc độ tăng trưởng. Biến số này được đưa vào mô hình với độ trễ 1 năm. Điều này hàm ý rằng, khi giá trị kỳ vọng của β^{tn} là âm, tức là $\beta^{tn} < 0$, mức xuất phát điểm về thu nhập của năm trước càng cao thì tốc độ tăng trưởng của năm hiện tại sẽ giảm, đồng nghĩa với sự tồn tại của hội tụ về tăng trưởng kinh tế giữa các nền kinh tế địa phương.

Mô hình cũng kiểm soát thêm các biến số tương tác giữa vị trí thuộc vùng Đông Nam Bộ với các biến số độc lập gồm ba đột phá chiến lược, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và mức thu nhập của năm trước. Nếu hệ số ước lượng của biến số tương tác có ý nghĩa thống kê, và cùng chiều với hệ số ước lượng của biến số về đột phá độc lập tương ứng, thì hàm ý rằng vị trí thuộc vùng Đông Nam Bộ giúp tăng cường vai trò của biến số độc lập tương ứng đối với tiến trình tăng trưởng thu nhập của một địa phương.

Kỹ thuật xử lý số liệu cho mô hình ước lượng cũng tính đến sự tự tương quan chặt (Perfect Multi-Collinearity) giữa các biến số. Vấn đề này tồn tại khi một mô hình có sự xuất hiện của hai biến số độc lập cùng với biến số tương tác giữa chúng, như biến tương tác giữa biến giả về vị trí thuộc vùng Đông Nam Bộ với mỗi biến số độc lập. Để xử lý được vấn đề này, tác giả lấy phân khác biệt giữa giá trị của một biến số với giá trị trung bình của biến số đó trong mẫu số liệu, rồi chỉ đưa phân khác biệt này và giá trị tương tác giữa chúng vào mô hình hồi quy.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Bảng chứng thực nghiệm

Bảng 2 thể hiện kết quả hồi quy dữ liệu mảng của tốc độ tăng trưởng thu nhập đối với các đột phá chiến lược gồm chất lượng và số lượng nguồn nhân lực, thể chế và cơ sở hạ tầng, cùng với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và mức thu nhập năm trước.

Để so sánh hình thái tăng trưởng thu nhập của vùng Đông Nam Bộ với cả nước, mô hình nghiên cứu được áp dụng trên hai bộ số liệu riêng. Mẫu thứ nhất gồm 63 địa phương với 630 quan sát được thể hiện tại các cột (1), (3) và (5) thể hiện hình thái chung của cả nước. Mẫu thứ hai gồm 6 địa phương trong vùng Đông Nam Bộ với 60 quan sát được thể hiện tại các cột (2), (4) và (6) thể hiện hình thái riêng của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ. Với cách thức này, kết quả nghiên cứu so sánh hình thái tăng trưởng của vùng Đông Nam Bộ với cả nước.

Trước hết, bài viết đưa các biến số một cách tuần tự cho đến khi đạt được mô hình đầy đủ. Tại cột (1) và (2), mô hình phân tích, bao gồm thu nhập năm trước và nguồn nhân lực, ghi nhận rằng hai yếu tố này cùng quyết định tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ cũng như của cả nước. Đến cột (3) và (4), khi mô hình tính thêm vai trò của chất lượng thể chế và cơ sở hạ tầng, sự khác biệt giữa vùng Đông Nam Bộ và cả nước đã xuất hiện. Chất lượng và số lượng nhân lực, cũng như cơ sở hạ tầng đều tác động đến tăng trưởng của các vùng cả nước. Nhưng chất lượng thể chế chỉ có ý nghĩa thống kê đối với các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ.

Bảng 2.

Kết quả hồi quy dữ liệu mảng theo hiệu ứng ngẫu nhiên trong phiên bản đầu tiên của mô hình định lượng.

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Biến số	Tăng trưởng thu nhập	Tăng trưởng thu nhập	Tăng trưởng thu nhập	Tăng trưởng thu nhập	Tăng trưởng thu nhập	Tăng trưởng thu nhập
Thu nhập	-2,73***	-3,83***	-3,30***	-5,30***	-3,44***	-5,35***
năm trước	(0,23)	(0,74)	(0,28)	(0,97)	(0,29)	(0,96)
Chất lượng Nhân lực	0,09***	0,37*	0,07*	0,36*	0,06	0,31
	(0,04)	(0,19)	(0,04)	(0,21)	(0,04)	(0,21)
Số lượng Nhân lực	8,19***	31,71**	7,16**	37,57**	6,64**	31,95**
	(2,80)	(14,26)	(2,87)	(14,91)	(2,88)	(15,34)
Thể chế			-0,08	0,50*	-0,06	0,52*
			(0,07)	(0,28)	(0,07)	(0,28)
Hạ tầng			-0,11***	-0,14**	-0,10***	-0,11*
			(0,01)	(0,06)	(0,01)	(0,06)
Vốn FDI					0,00*	0,00
					(0,00)	(0,00)
Hệ số cố định	-21,32*	-115,10*	-6,91	-161,90**	-5,61	-140,70**
	(11,68)	(59,25)	(13,19)	(67,88)	(13,18)	(69,07)
Số quan sát	693	66	630	60	630	60
R-bình phương	63	6	63	6	63	6

Ghi chú: Trong phiên bản đầu tiên này, biến số phụ thuộc là Tăng trưởng thu nhập; các biến số độc lập gồm: Chất lượng và số lượng nhân lực, thể chế, hạ tầng, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và thu nhập năm trước.

Sai số tiêu chuẩn nằm trong ngoặc đơn ();

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Khi mô hình tính thêm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để có đầy đủ các biến số tại cột (5) và (6), các so sánh giữa vùng Đông Nam Bộ và cả nước cũng được thể hiện rõ hơn.

Về điểm chung, tăng trưởng thu nhập của vùng này và cả nước đều được chi phối bởi mức thu nhập năm trước, số lượng nhân lực và cơ sở hạ tầng, với các hệ số ước lượng đạt được dấu như kỳ vọng. Trong đó, hệ số ước lượng của mức thu nhập năm trước mang giá trị âm, có nghĩa rằng với mức thu nhập càng cao, tốc độ tăng trưởng sẽ càng thấp. Kết quả này thể hiện sự tồn tại của hội tụ về tăng trưởng giữa các nền kinh tế địa phương như các lý thuyết gần đây ghi nhận (Aghion và cộng sự, 2015). Tiếp theo, hệ số ước lượng của số lượng nhân lực mang giá trị dương, hàm ý rằng khi lực lượng lao động mở rộng, tốc độ tăng trưởng thu nhập cũng được nâng cao hơn. Hệ số ước lượng của cơ sở hạ tầng mang giá trị âm, tức là khi chất lượng hạ tầng được cải thiện với thứ hạng cao hơn (thứ hạng 1 là cao nhất) thì tốc độ tăng trưởng cũng cao hơn.

Về điểm riêng biệt, tăng trưởng thu nhập của vùng Đông Nam Bộ chịu tác động của thể chế trong khi tăng trưởng thu nhập của cả nước chịu ảnh hưởng bởi vốn FDI. Vì hệ số ước lượng của chất lượng thể chế chỉ có ý nghĩa thống kê với giá trị dương đối với vùng Đông Nam Bộ, nên tốc độ tăng trưởng thu nhập sẽ cải thiện khi điểm số về thể chế cao hơn tại các địa phương trong vùng này. Còn hệ số ước lượng của vốn FDI có ý nghĩa thống kê với giá trị dương đối với các địa phương trong cả nước; vì vậy, khi lượng vốn FDI nhiều hơn, tốc độ tăng trưởng của cả nước sẽ cao hơn.

Bảng 3 cung cấp kết quả so sánh về hình thái tăng trưởng của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ với cả nước. Khi sử dụng mô hình hồi quy với biến giả thể hiện cho một vùng địa kinh tế, hệ số hồi quy của biến số tương tác giữa biến giả với các yếu tố khác (như: Thể chế và nhân lực), sẽ so sánh sự khác biệt giữa mức trung bình của các địa phương trong vùng (khi biến giả ĐNB = 1) với mức trung bình của các địa phương không thuộc vùng (khi biến giả ĐNB = 0). Theo thứ tự lần lượt từ cột (1) đến cột (5), mô hình thêm các biến số đến khi đạt được mô hình đầy đủ gồm biến giả và thu nhập năm trước tại cột (1), chất lượng và số lượng nhân lực tại cột (2), thể chế tại cột (3), hạ tầng tại cột (4), và vốn FDI tại cột (5).

Kết quả hồi quy ghi nhận rằng xu hướng hội tụ về tăng trưởng thu nhập của vùng Đông Nam Bộ đạt được cùng mức độ như của các địa phương khác trong cả nước, nhưng mức tăng trưởng thu nhập bình quân của vùng này lại thấp hơn so với bình quân của các địa phương khác của cả nước. Cụ thể, hệ số ước lượng của mức thu nhập năm trước đều mang giá trị âm và gần như bằng nhau, với giá trị $(-5,82)$ tại các cột (4) và $(-5,97)$ tại cột (5). Điều này thể hiện rằng sự hội tụ về tăng trưởng cùng tồn tại trong vùng Đông Nam Bộ và tại các địa phương còn lại trong cả nước, với mức độ hội tụ gần như nhau. Hệ số ước lượng của biến giả ĐNB mang giá trị âm tại tất cả các cột, như $(-2,0)$ tại cột (5), thể hiện rằng một địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ có tốc độ tăng trưởng thu nhập thấp hơn 2,0%/năm so với các địa phương khác.

Bảng 3.

Kết quả hồi quy dữ liệu mảng theo hiệu ứng ngẫu nhiên trong phiên bản đầy đủ của mô hình định lượng.

Biến số	(1) Tăng trưởng thu nhập	(2) Tăng trưởng thu nhập	(3) Tăng trưởng thu nhập	(4) Tăng trưởng thu nhập	(5) Tăng trưởng thu nhập
Biến giả	−1,49**	−1,82***	−1,95***	−1,91***	−2,00***
ĐNB	(0,65)	(0,66)	(0,65)	(0,71)	(0,71)
Thu nhập năm trước	−4,79***	−4,55***	−5,41***	−5,82***	−5,79***
	(0,22)	(0,37)	(0,42)	(0,45)	(0,46)
Chất lượng Nhân lực		−0,01	0,02	0,03	0,02
		(0,10)	(0,10)	(0,11)	(0,11)
Số lượng Nhân lực		7,12**	8,03**	7,49**	7,44**
		(3,28)	(3,25)	(3,37)	(3,36)
Thế chế			0,23***	0,22***	0,22***
			(0,07)	(0,08)	(0,08)
Hạ tầng				0,00	0,00
				(0,02)	(0,02)
Vốn FDI					−0,00
					(0,00)
Chất lượng		0,36	0,33	0,24	0,22
Nhân lực x ĐNB		(0,25)	(0,27)	(0,29)	(0,29)
Số lượng		71,59***	98,16***	101,80***	98,05***
Nhân lực x ĐNB		(26,12)	(27,01)	(28,13)	(28,27)
Thế chế x ĐNB			0,52**	0,66***	0,65***
			(0,21)	(0,23)	(0,23)
Hạ tầng x ĐNB				−0,07	−0,04
				(0,11)	(0,12)
Vốn FDI x ĐNB					0,00*
					(0,00)
Hệ số cố định	6,42***	6,44***	6,29***	6,53***	6,55***

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Biến số	Tăng trưởng thu nhập	Tăng trưởng thu nhập	Tăng trưởng thu nhập	Tăng trưởng thu nhập	Tăng trưởng thu nhập
	(0,20)	(0,21)	(0,21)	(0,23)	(0,23)
Số quan sát	693	693	693	630	630
R-bình phương	63	63	63	63	63

Ghi chú: Trong phiên bản đầy đủ này, biến phụ thuộc là Tăng trưởng thu nhập; các biến số độc lập gồm chất lượng và số lượng nhân lực, thể chế, hạ tầng, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thu nhập năm trước, biến giả ĐNB và các tương tác của các biến số độc lập (trừ mức thu nhập năm trước) với biến giả. Biến giả ĐNB = 1 nếu địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ, và ĐNB = 0 nếu địa phương không thuộc vùng Đông Nam Bộ;

Sai số tiêu chuẩn nằm trong ngoặc đơn ();

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Tiếp theo, số lượng nhân lực và chất lượng thể chế cùng giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại vùng Đông Nam Bộ và các địa phương khác của cả nước, với mức độ ảnh hưởng quan trọng hơn tại vùng Đông Nam Bộ. Cụ thể, hệ số ước lượng của số lượng nhân lực và thể chế, và biến số tương tác của hai biến số này với biến giả ĐNB đều có ý nghĩa thống kê và mang cùng dấu tại tất cả các cột. Ví dụ như với chất lượng thể chế, kết quả phân tích ghi nhận tác động của biến số này đối với tăng trưởng thu nhập có dạng như sau:

$$\text{Tăngtrưởngthunhập}_{j,t} = 6,55 - 2,0 \times \text{ĐNB} + 0,22 \times \text{Thểchế}_{j,t} + 0,65 \times \text{Thểchế}_{j,t} \times \text{ĐNB}_{j,t} + u_{j,t}$$

Với các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ ($\text{ĐNB} = 1$), tác động của thể chế đối với tăng trưởng thu nhập là:

$$\text{Tăngtrưởngthunhập}_{j,t} = 4,53 + 0,87 \times \text{Thểchế}_{j,t} + u_{j,t}$$

Với các địa phương còn lại của cả nước ($\text{ĐNB} = 0$), tác động của thể chế là:

$$\text{Tăngtrưởngthunhập}_{j,t} = 6,53 + 0,22 \times \text{Thểchế}_{j,t} + u_{j,t}$$

Như vậy, khi chất lượng thể chế nâng cao 1 điểm tại một địa phương trong 1 năm, tốc độ tăng trưởng thu nhập của năm đó sẽ gia tăng thêm 0,87% khi địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ, và tăng thêm với mức thấp hơn, đạt 0,22% khi địa phương thuộc các vùng còn lại trong cả nước.

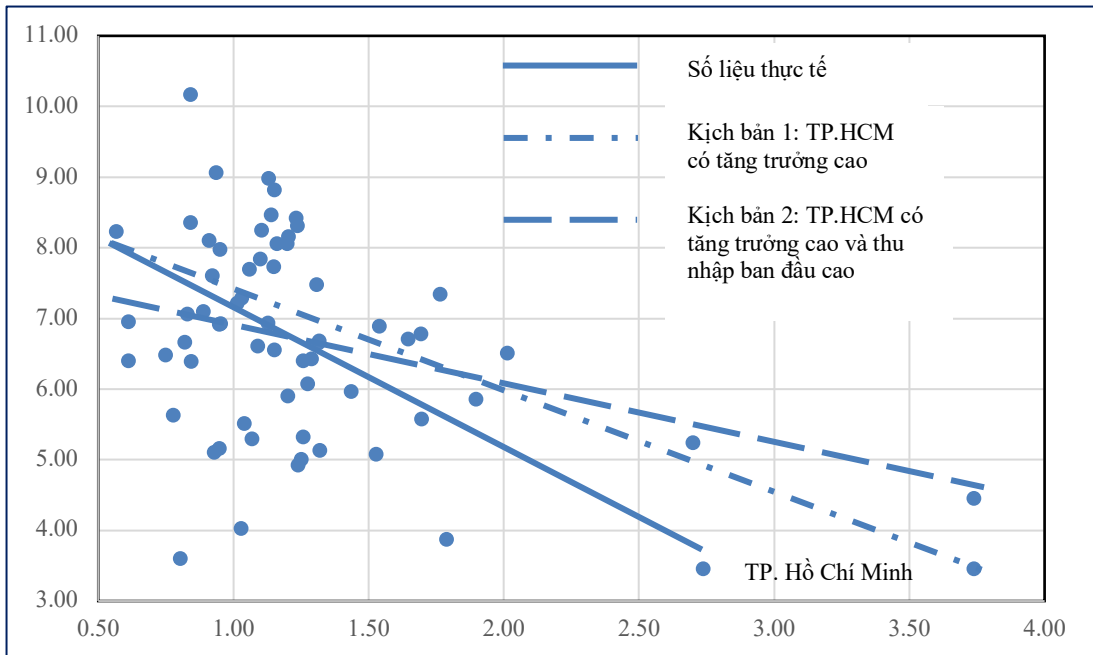
Tựu trung lại, các bằng chứng thực nghiệm ghi nhận rằng tăng trưởng thu nhập của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ vừa có điểm tương đồng và khác biệt so với cả nước. Về điểm tương đồng, xu hướng hội tụ về tăng trưởng thu nhập cùng tồn tại với mức độ gần nhau tại vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Khi so sánh giữa vùng này với cả nước, chất lượng thể chế có vai trò quan trọng hơn đối với các địa phương tại vùng Đông Nam Bộ trong khi vốn FDI có vai trò tích cực hơn đối với cả nước. Khi so sánh giữa vùng Đông Nam Bộ với các vùng khác trong cả nước, số lượng nhân lực và chất lượng thể chế có tầm ảnh hưởng cao hơn đối với tăng trưởng thu nhập của vùng này so với các vùng khác.

Các phân tích định lượng giúp hình dung các xu hướng chính chi phối tăng trưởng thu nhập của vùng Đông Nam Bộ; từ đó, tạo nền tảng cho nghiên cứu trường hợp điển hình riêng của TP.HCM trong phần tiếp theo.

3.2. Phân tích trường hợp điển hình: TP.HCM

TP.HCM đóng vai trò đầu tàu kinh tế - xã hội của cả nước, với quy mô GRDP chiếm 25,79% cả nước vào năm 2020, và mật độ doanh nghiệp đạt 27,6 doanh nghiệp/1.000 dân, đóng góp khoảng 26,5% tổng thu ngân sách năm 2022 (Công Thông tin Điện tử Chính phủ, 2023). Nhưng gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế của TP.HCM đang thấp hơn đáng kể so với cả nước, đạt 0,7% so với 3,32% của cả nước vào quý I/2023, và cũng thấp hơn chính tốc độ tăng trưởng bình quân 6,86% trong giai đoạn 2011–2020 (Tổng cục Thống kê, 2023). Sự sụt giảm trong tốc độ tăng trưởng này đặt ra một thách thức lớn cho kế hoạch tăng trưởng đạt 7,5–8,0% của năm 2023 của TP.HCM trong ngắn hạn. Điều này ảnh hưởng đến vùng Đông Nam Bộ cũng như cả nước thông qua tác động lan tỏa đối với toàn bộ nền kinh tế.

Hình 1 kế thừa các kết quả phân tích định lượng để đưa ra một góc nhìn về xu hướng tăng trưởng của TP.HCM trong giai đoạn 2010–2021. Từ bộ dữ liệu mảng về 63 địa phương, bài viết tính giá trị trung bình theo thời gian của tăng trưởng thu nhập tại mỗi địa phương, và coi mức này như giá trị mang tính dài hạn mà một địa phương đạt được trong giai đoạn vừa qua. Khi biểu thị theo đồ thị với mức xuất phát điểm về thu nhập ban đầu vào năm 2010, TP.HCM hiện lên một cách rõ ràng như địa phương dẫn đầu cả nước về xu hướng hội tụ tăng trưởng thu nhập. Cụ thể, khi xuất phát điểm về thu nhập ban đầu của một địa phương càng cao, tốc độ tăng trưởng thu nhập của địa phương đó sẽ càng giảm đi. Và trong dài hạn, xu hướng hội tụ này đạt được khi các nền kinh tế cùng đạt được một tốc độ tăng trưởng, bằng với mức của địa phương dẫn đầu, tức là TP.HCM.



Hình 1. Tăng trưởng thu nhập của các địa phương vùng Đông Nam Bộ

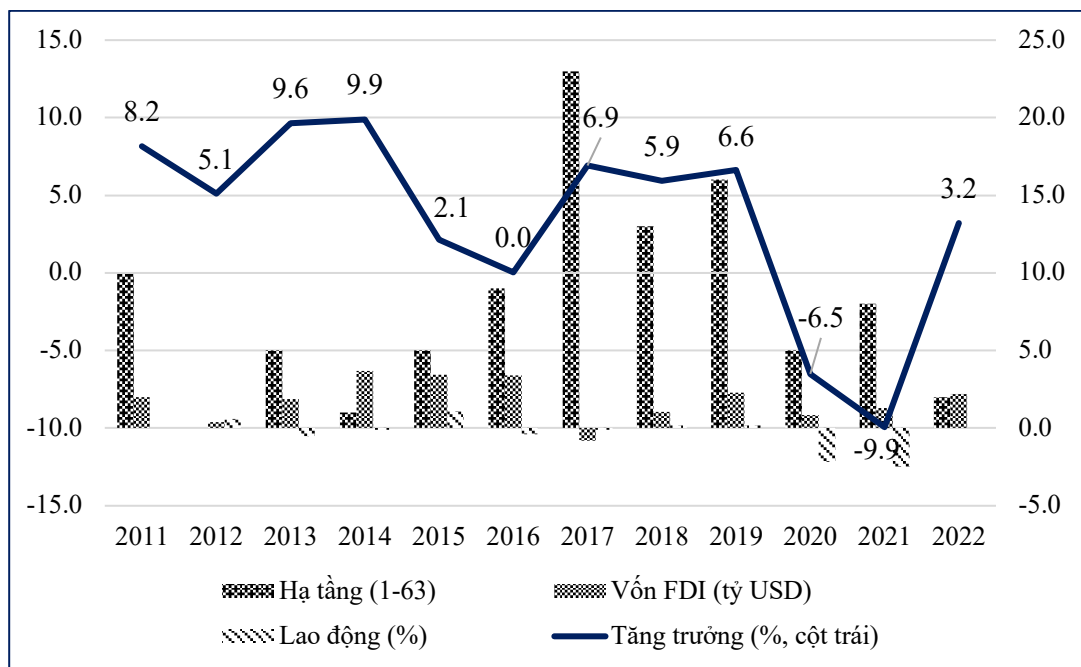
Trong xu hướng hội tụ về tăng trưởng thu nhập, nền kinh tế của TP.HCM có vai trò dẫn dắt xu hướng hội tụ về tăng trưởng. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng thu nhập của thành phố là mức dài hạn mà

các địa phương khác trong cả nước hướng tới. Quan trọng hơn, mức thu nhập của thành phố đóng vai trò là biên giới về thu nhập của cả nước.

Để thể hiện đặc tính này, bài viết mô phỏng hai trường hợp: (1) Nếu TP.HCM có mức thu nhập ban đầu vào năm 2010 cao hơn và với cùng tốc độ tăng trưởng đã đạt được trong thực tế; và (2) nếu TP.HCM vừa có mức thu nhập cao hơn kết hợp với tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các con số đã đạt được trong thực tế.

Đường nét đứt ngắn trong Hình 1 thể hiện cho trường hợp mô phỏng thứ nhất. Nếu mức thu nhập ban đầu vào năm 2010 của TP.HCM đạt 3,74 triệu đồng/người/tháng, cao hơn mức thực tế (2,74 triệu đồng/người/tháng), thì điểm cuối của đường hồi quy cũng sẽ điều chỉnh theo. Với đường hồi quy mô phỏng mới này, mỗi nền kinh tế địa phương sẽ đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn để hướng tới mức biên giới về thu nhập cao hơn.

Đường nét đứt dài trong Hình 1 thể hiện cho trường hợp mô phỏng thứ hai. Nếu mức thu nhập ban đầu vào năm 2010 của TP.HCM đạt 3,74 triệu đồng/người/tháng, cao hơn mức thực tế (2,74 triệu đồng/người/tháng), và tốc độ tăng trưởng thu nhập đạt 4,46%/năm, cao hơn mức thực tế (3,46%/năm), thì mức tăng trưởng mà các địa phương còn lại cần đạt được để hội tụ với TP.HCM sẽ càng cao hơn nữa, so với trường hợp mô phỏng thứ nhất.



Hình 2. Tăng trưởng thu nhập của TP.HCM

Mặc dù vai trò quan trọng của TP.HCM đối với cả nước, tốc độ tăng trưởng thu nhập của thành phố này đã có xu hướng chậm dần một cách rõ ràng theo thời gian. Hình 2, với sự cập nhật các số liệu về TP.HCM đến năm 2022, ghi nhận xu hướng suy giảm tốc độ tăng trưởng thu nhập đã bắt đầu ngay từ năm 2011, và giảm mạnh về 0,0% vào năm 2016, trước khi rơi hẳn về con số âm (−9,9%), cũng là mức đáy vào năm 2021. Nếu bỏ qua giai đoạn đại dịch COVID-19 từ năm 2020 đến 2021, xu hướng suy giảm cũng khá rõ ràng: Mức bình quân ba năm lần lượt đạt 7,6%/năm trong giai đoạn 2011–2013, giảm mạnh xuống còn 4,0%/năm trong giai đoạn 2014–2016. Sau đó, tốc độ tăng trưởng đã tăng trở

lại, đạt 6,5%/năm trong giai đoạn 2017–2019, nhưng cũng không quay lại được mức bình quân của giai đoạn 2011–2013.

Hình 2 cũng thể hiện các yếu tố đóng góp vào sự sụt giảm của tăng trưởng thu nhập tại TP.HCM trong giai đoạn 2011–2022. Thứ nhất, số lượng lao động đã gần như không tăng kể từ năm 2017, thậm chí đã liên tục giảm, nhất là trong giai đoạn đại dịch COVID-19 vào hai năm 2020 và 2021. Thứ hai, lượng vốn FDI còn hiệu lực hàng năm cũng đã giảm theo thời gian, thậm chí bị âm (–0,8) tỷ USD vào năm 2017. Con số bình quân đạt 2,5 tỷ USD/năm trong 2011–2016 đã giảm mạnh còn 1,1 tỷ USD/năm trong 2017–2022. Thứ ba, chất lượng cơ sở hạ tầng đã suy giảm từ năm 2015, thể hiện qua thứ hạng về hạ tầng của thành phố đã giảm xuống vị trí thứ 23/63 địa phương vào năm 2017. Mặc dù sau đó, thứ hạng về cơ sở hạ tầng của TP.HCM đã cải thiện dần để đạt 2/63 địa phương vào năm 2022, nhưng vẫn chưa quay lại được thứ hạng 1/63 địa phương vào năm 2014. Các yếu tố khác (không thể hiện trong Hình 2) như chất lượng thể chế và chất lượng nhân lực cũng không có cải thiện nhiều, thậm chí còn đang sụt giảm trong gần đây như tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ giảm từ 38,7% vào năm 2020 xuống còn 35,6% vào năm 2022, và điểm thể chế giảm từ 67,5 vào năm 2021 xuống còn 65,9 vào năm 2022.

4. Kết luận và thảo luận chính sách

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích định lượng với một bộ dữ liệu mảng về các địa phương trong giai đoạn 2010–2021 để tập trung vào 6 địa phương vùng Đông Nam Bộ. Tăng trưởng thu nhập của các địa phương vùng Đông Nam Bộ cũng mang đặc điểm chung về hội tụ tăng trưởng của các địa phương trong cả nước, với xuất phát điểm thu nhập càng cao thì tốc độ tăng trưởng thu nhập càng thấp. Khi so sánh với các địa phương còn lại trong cả nước, số lượng nhân lực và chất lượng thể chế còn có tác động mạnh hơn đối với tăng trưởng thu nhập tại các địa phương vùng Đông Nam Bộ.

Phân phân tích trường hợp điển hình ghi nhận rằng các địa phương vùng Đông Nam Bộ đang hiện lên như các địa phương dẫn đầu xu hướng hội tụ về tăng trưởng thu nhập của các địa phương trong cả nước. Trong đó, TP.HCM đóng vai trò là địa phương dẫn dắt, giúp mở rộng biên giới về thu nhập của các địa phương khác. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng thu nhập của Thành phố này đang suy giảm dần do sự sụt giảm trong số lượng nhân lực, vốn FDI đăng ký còn hiệu lực và chất lượng thể chế.

Vì vậy, đối với vùng Đông Nam Bộ, nhất là TP.HCM, việc nâng cao cả tốc độ và chất lượng tăng trưởng để giúp mở rộng biên giới về thu nhập của cả nước có ý nghĩa quan trọng hơn hẳn so với tăng cường giá trị tuyệt đối về tăng trưởng thu nhập. Trong đó, nguồn nhân lực và thể chế có thể là các yếu tố quan trọng tác động giúp nâng cao tốc độ tăng trưởng. Đầu tư nhiều hơn cho khả năng đổi mới sáng tạo dựa vào khả năng quản trị tốt hơn có thể giúp cải thiện thêm chất lượng tăng trưởng.

Lời cảm ơn

Tác giả xin trân trọng cảm ơn Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Nghiên cứu này là một sản phẩm trong khuôn khổ Đề tài cấp Bộ về “Tăng trưởng và Lâm phát của Việt Nam đến năm 2025”, do TS. Lý Đại Hùng làm Chủ nhiệm Đề tài, Viện Kinh tế Việt Nam chủ trì và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam tài trợ. Bài viết này được phát triển từ bài tham luận về “Tăng trưởng thu nhập của các địa phương vùng Đông Nam Bộ trong tương quan với cả nước”, trên cơ sở tiếp thu các ý kiến góp ý của các nhà khoa học tại Hội thảo Quốc gia “Động lực Phát triển Kinh tế Xã hội vùng Đông nam bộ: Tiềm năng và thách thức” do Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tổ chức vào ngày 10/03/2023.

Tài liệu tham khảo

- Aghion, P., & Howitt, P. (1992). A model of growth through creative destruction. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 60(2), 323–351.
- Báo Điện tử Cộng sản. (2023). *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Truy cập ngày 31/01/2023, từ <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngphi-quyet-so-24-nqtw-ngay-07102022-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-va-bao-dam-quoc-phong-an-ninh-8927>
- Frankel, M. (1962). The production function in allocation and growth: A synthesis. *The American Economic Review*, 52(5), 996–1022.
- Nguyễn Văn Bồn. (2021). Tác động của chỉ tiêu công lên tăng trưởng kinh tế Đông Nam Bộ: Bằng chứng thực nghiệm. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 16(2), 117–125.
- Nguyễn Trọng Hoài, Nguyễn Văn Dũng, Trần Thị Phú Duyên, & Nguyễn Văn Viên. (2020). Khung phân tích đô thị thông minh: Nghiên cứu tình huống các tỉnh/thành Đông Nam Bộ. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(6), 05–26.
- Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long-run growth. *Journal of Political Economy*, 94(5), 1002–1037.
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65–94.
- Swan, T. W. (1956). Economic growth and capital accumulation. *Economic Record*, 32(2), 334–361.
- Trang tin thông điện tử Đảng bộ TP.HCM. (2023). *Liên kết đưa Đông Nam bộ trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước*. Truy cập ngày 25/03/2023, từ <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/lien-ket-dua-dong-nam-bo-tro-thanh-vung-phat-trien-nang-dong-co-toc-do-tang-truong-kinh-te-cao-don-1491906216>
- Trần Nha Ghi. (2022). Vốn xã hội, chuyển đổi số và đổi mới mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp tại khu vực Đông Nam Bộ, Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 32(10), 47–68.
- Tổng cục Thống kê. (2023). Cơ sở dữ liệu trực tuyến. Truy cập ngày 31/01/2023 từ <https://www.gso.gov.vn/>

Tổng cục Thống kê. (2023). *Tăng trưởng kinh tế Quý I năm 2023 của 5 thành phố trực thuộc trung ương*. Truy cập ngày 30/03/2023, từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/03/tang-truong-kinh-te-quy-i-nam-2023-cua-5-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong/>